

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu năm 2023
					Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10/2022	Ước thực hiện cả năm	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
<i>a.</i>	<i>Diện tích</i>									
-	Lúa	Ha		1.926.06	1.895.48	1.915.00	1.915.00	99.4%	101.0%	1.895
-	Cà phê	Ha		2.934.40	2.882.80	2.898.10	2.898.10	98.8%	100.5%	2.898
-	Cao su	Ha		12.429.11	12.203.84	12.624.71	12.624.71	101.6%	103.4%	12.624.71
-	Sắn	Ha		7.101.29	6.985.30	6.991.80	6.991.80	98.5%	100.1%	6.780
-	Mía	Ha		143.40	150.00	150.00	150.00	104.6%	100.0%	143
	Ngô	Ha		118.50	115.00	123.00	123.00	103.8%	107.0%	118
-	Cây ăn quả	Ha		825.16	1.225.96	1.242.80	1.242.80	150.6%	101.4%	1.542.80
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>		<i>303.84</i>	<i>400.00</i>	<i>418.46</i>	<i>433.60</i>	142.7%	108.4%	300
-	Cây Mắc ca	Ha		29.40	69.40	89.90	89.90	305.8%	129.5%	150
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>		<i>29.40</i>	<i>40.00</i>	<i>60.50</i>	<i>60.50</i>	205.8%	151.3%	60
<i>b.</i>	<i>Sản lượng sản phẩm chủ yếu</i>									
-	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	556.144.50	9.312.81	9.149.49	6.496.14	9.149.49	98.2%	100.0%	9.153.00
-	Cà phê nhân	Tấn	27.351.87	5.641.65	5.746.12	4.711.82	5.746.12	101.9%	100.0%	5.746
-	Cao su mù tươi	Tấn	80.228.18	18.256.57	17.214.46	13.771.56	17.214.46	94.3%	100.0%	17.214
-	Sắn	Tấn		136.436.08	134.467.92		134.589	98.6%	100.1%	130.440
-	Mía cây	Tấn		8.532.30	8.925.00		8.925	104.6%	100.0%	8.925
<i>5.2</i>	<i>Cây dược liệu</i>									
-	Cây dược liệu khác	Ha		201.80	301.80	311.80	311.80	154.5%	103.3%	412
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	Ha		<i>134.30</i>	<i>100.00</i>	<i>184.80</i>	<i>184.80</i>	137.6%	184.8%	100
<i>5.3</i>	<i>Chăn nuôi</i>									
<i>a.</i>	<i>Tổng đàn</i>									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu năm 2023
					Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10/2022	Ước thực hiện cả năm	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
-	Đàn trâu	Con		503	490	493	493	98.0%	100.6%	500
-	Đàn bò	Con		8.456	9.000	10.178	10.178	120.4%	113.1%	10.000
-	Đàn lợn	Con		9.858	14.000	16.429	16.429	166.7%	117.4%	14.000
<i>b.</i>	<i>Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu</i>									
-	Thịt hơi các loại	Tấn	15.122.39	2.720	3.128	2.268	3.226	118.6%	103.1%	3.235
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>		<i>2.010</i>	<i>2.280</i>	<i>1.532</i>	<i>2.312</i>	<i>115.0%</i>	<i>101.4%</i>	<i>2.315</i>
<i>5.4</i>	<i>Lâm nghiệp</i>									
-	Trồng mới rừng	Ha		<i>479.8</i>	<i>548.0</i>	<i>565.77</i>	<i>565.77</i>	<i>117.9%</i>	<i>103.2%</i>	<i>600</i>
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63.33	62.82	62.82	62.82	62.82	100.0%	100.0%	62.82
<i>5.5</i>	<i>Thủy sản</i>									
-	Diện tích nuôi trồng	Ha	351.35	84.48	84.58	84.58	84.58	100.1%	100.0%	84.58
-	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	4.021.48	780.33	784.47	555.21	785.00	100.6%	100.1%	775.00
	+ Sản lượng khai thác	Tấn		377.00	377.00	243.81	377.00	100.0%	100.0%	377.00
	+ Sản lượng nuôi trồng	Tấn		403.33	407.47	311.40	408.00	101.2%	100.1%	398.00
6	Công nghiệp									
-	Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	438 .677	41.000	41.000		41.000	100.0%	100.0%	45
-	Tinh bột sắn	Tấn	426 .000	84.090	86.000		86.000	102.3%	100.0%	86.000
-	Mủ cao su chế biến	Tấn		26.985	27.300		27.250	101.0%	99.8%	27.800
-	Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	241.988	62	62		64	103.2%	103.2%	
-	Nước máy	1000 M3	7 .000							
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng		1.118	1.283	984	1.311.57	117.3%	102.2%	1.485.19
8	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã		4	5	4	4	100.0%	80.0%	5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu năm 2023
					Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10/2022	Ước thực hiện cả năm	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>		<i>1</i>	<i>1</i>			0.0%	0.0%	1
9	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm		13	16	16	16	123.1%	100.0%	18
10	Thu NSNN	Tỷ đồng	923	166.508	129.820	108.361	139.328	83.7%	107.3%	223.130
11	Chi NSNN (<i>bao gồm nguồn năm trước chuyển sang</i>)	Tỷ đồng	2.023	500.364	371.515	262.075	436.229	87.2%	117.4%	500.371
12	Hợp tác xã									
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	15	18	19	19	17	94.4%	89.5%	19
	+ <i>Số hợp tác xã thành lập mới</i>	<i>Hợp tác xã</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>4</i>	<i>4</i>	<i>4</i>	66.7%	100.0%	2
	+ <i>Số hợp tác xã giải thể</i>	<i>Hợp tác xã</i>	<i>2</i>		<i>3</i>	<i>3</i>	<i>5</i>		166.7%	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	135	153	209	236	215	140.5%	102.9%	251
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%								
13	Tổ hợp tác									
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	7	8		9	9	112.5%		9
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	21	38		51	51	134.2%		51
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI									
1	Dân số									
-	Dân số trung bình	Người	54 .054	52 .228	52.749		53.478	102.4%	101.4%	55.409
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1.19	1.29	1.30		2.39	185.5%	183.6%	1.29
2	Lao động và việc làm									
-	Số người được giải quyết việc làm	Người	>30000	896	716	1.161	1.200	133.9%	162.2%	750
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	60	50.00	51.00	50.7	51	102.0%	100.0%	54.0
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	<i>%</i>		<i>35.00</i>	<i>37.00</i>	<i>36.6</i>	<i>37</i>	105.7%	100.0%	<i>41.0</i>

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu năm 2023
					Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10/2022	Ước thực hiện cả năm	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều									
-	Tổng số hộ	Hộ		14.118	14.401		14.323	101.5%	99.5%	14.684
-	Số hộ nghèo	Hộ		446	1.881	2.815	1.881	421.7%	100.0%	1.187
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		3.16	13.06	19.94	13.13	415.5%	100.5%	8.08
-	Số hộ thoát khỏi nghèo trong năm	Hộ		939	935		987	105.1%	105.6%	729
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		398	1.162	1.457	1.139	286.2%	98.0%	861
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		2.82	8.23	10.29	7.96	282.3%	96.7%	5.86
4	Giáo dục và Đào tạo									
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh		15.411	15.630	14.516	14.516	94.2%	92.9%	15.641
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi									
	+ Tiểu học	%	99,9	99.6	99.9	99.6	99.6	100.0%	99.7%	99.90
	+ Trung học cơ sở	%	98.0	96.5	99.2	97.8	97.8	101.3%	98.6%	98.00
	+ Trung học phổ thông	%	46.0							
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%		6.30		6.30	6.30	100.0%		22.00
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%								
	+ Mầm non	%	73.33	43.75	56.25	43.75	56.25	128.6%	100.0%	66,66
	+ Tiểu học	%	85.71	62.50	75.00	62.50	75.00	120.0%	100.0%	75.00
	+ Trung học Cơ sở	%	66.67	46.67	53.33	46.66	53.33	114.3%	100.0%	60.00
	+ Trung học phổ thông	%								
5	Y tế									
-	Số người tham gia BHYT	Người			53.734	51.957	53.734		100.0%	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu năm 2023
					Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10/2022	Ước thực hiện cả năm	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	99.5	99.31	99.64	99.48	99.64	100.3%	100.0%	99.64
-	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người			1.630	993	1.150		70.6%	
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	30	7.32	13.35	10.62	11.1	151.7%	83.1%	13.35
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	25	5.67	6.08	5.7	5.9	104.1%	97.0%	6.08
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	27.8	28.91	28.4	28.72	28.72	99.3%	101.0%	28.50
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	6.9	6.17	6.2	6.13	6.13	99.4%	98.7%	6.15
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100	100	100	100	100	100.0%	100.0%	100.00
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100	100	100.0%	100.0%	100.00
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	21.3		21.8	21.4	21.3		102.3%	21.2
6	Văn hoá, thể thao, thông tin									
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	81.82	63.64	63.64	63,64	63,64	100.0%	100.0%	72.72
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	90	78.10	84.00	84.84	84.84	108.6%	101.0%	84.37
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	100	100.00	100.00	100.0	100.0	100.0%	100.0%	
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%		96.90	98.30	98.29	98.34	101.5%	100.0%	98.94
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%		93.80	97.18	96.70	97.18	103.6%	100.0%	98.08
III	CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG									
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%		85	85	85	85	100.0%	100.0%	85
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%		75	95	95	95	126.7%	100.0%	95
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95	93	93	93	93	100.0%	100.0%	93
4	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	100	100	100	100	100	100.0%	100.0%	100.0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu năm 2023
					Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10/2022	Ước thực hiện cả năm	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
5	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%		100	100	100	100	100.0%	100.0%	100
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH									
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%		90	90	90	90	100.0%	100.0%	90
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%								
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%								
3	Tỷ lệ giao quân	%		100	100	100	100	100.0%	100.0%	100
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		80	80	80	80	100.0%	100.0%	80
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		80	80	80	80	100.0%	100.0%	90
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội	%								